HỘI NHẬP QUỐC TẾ TRONG LĨNH VỰC NGÂN HÀNG VÀ NHỮNG THÁCH THỨC ĐẶT RA ĐỐI VỚI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Trọng Tài
Học viện Ngân hàng
Ths. Vũ Quang Huy
Ngân hàngTMCP SeaBank

Trong hơn hai thập kỷ trở lại đây, hội nhập quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng đã trở thành một xu thế tất yếu, mở ra cơ hội đối với ngân hàng thương mại (NHTM) các nước, nhất là đối với các nước đang phát triển, nơi thị trường tài chính hoạt động nhìn chung còn khá yếu kém. Tuy vậy, mặt trái của quá trình này là nó có thể khiến thị trường tài chính trong nước thường xuyên phải đối mặt với các cú sốc, nhất là với những nước mà thị trường tài chính còn nhiều bất cập, năng lực tài chính của hệ thống ngân hàng còn yếu thì các bất cập này càng dễ bị bộc lộ và sẽ tác động xấu tới các hoạt động kinh tế - xã hội chung, bởi dù sao đi nữa thì các NHTM vẫn là một trung gian tài chính quan trọng nhất trong một nền kinh tế.

Trên cơ sở đề cập thực trạng hội nhập tài chính của Việt Nam, bài viết sẽ chỉ ra một số thách thức mà hệ thống NHTM Việt Nam đã và đang tiếp tục phải đối mặt.

I. Những cơ hội và thách thức đối với các nước đang phát triển trong hội nhập ngân hàng - tài chính toàn cầu

1. Những cơ hội

***Thứ nhất**, Giúp dễ dàng hơn trong việc tiếp cận thị trường tiền tệ và thị trường vốn quốc tế.*

Toàn cầu hóa làm cho thị trường tài chính toàn cầu phát triển sâu rộng hơn, các công cụ trên thị trường ngày càng phong phú và có tính thanh khoản cao hơn. Hơn nữa, công nghệ thông tin phát triển mạnh không những giúp xóa bỏ ranh giới quốc gia giữa các thị trường tài chính, mà nó còn giúp xác lập các mối quan hệ trực tiếp giữa các nhà đầu tư và các nhà phát hành trên toàn cầu. Điều này giúp mở ra cơ hội cho tất cả các doanh nghiệp trong tiếp cận với thị trường vốn quốc tế, đa dạng hóa các hình thức huy động vốn phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

Đồng thời, hội nhập tài chính toàn cầu cũng sẽ giúp các định chế tài chính có thêm nhiều cơ hội đáp ứng kịp thời nhu cầu thanh toán, đa dạng hóa các loại hình đầu tư chứng khoán, phân tán rủi ro, giảm thiểu chi phí tiếp cận thị trường... qua đó giúp đạt được mục tiêu là tối đa hóa lợi nhuận.

Hội nhập tài chính cũng sẽ giúp luồng vốn quốc tế chu chuyển tự do, qua đó thu hẹp dần khoảng cách chênh lệch về lãi suất giữa các nước, rủi ro trong hoạt động đầu tư sẽ được giảm thiểu thông qua đa dạng hóa các loại hình kinh doanh mang tính toàn cầu.

Thứ hai, Tăng cường tính chủ động trong điều hành chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương (NHTW).

Trong quá trình toàn cầu hóa, những biến động về tỷ giá ngày càng lớn và khó lường, gây khó khăn rất lớn cho NHTW các nước trong việc thực thi các mục tiêu ổn định tỷ giá trong tiến trình hội nhập và bảo đảm một sự độc lập tương đối về tiền tệ. Chính vì thế, một số NHTW có xu hướng hy sinh mục tiêu tỷ giá, bởi vì thực tế là nếu NHTW duy trì chế độ tỷ giá cứng nhắc thì bất kỳ sự thay đổi nào của giá cả hay lãi suất ở bên ngoài cũng sẽ tác động lên khả năng cạnh tranh giữa các nước, tạo ra sự dịch chuyển vốn và làm mất cân bằng trong cán cân thanh toán quốc tế. Để duy trì năng lực cạnh tranh và ổn định tỷ giá, buộc NHTW phải can thiệp bằng cách mua bán chứng khoán hoặc ngoại tệ. Khi NHTW mua bán chứng khoán trên thị trường mở hoặc bán ngoại tệ trên thị trường hối đoái, cung tiền sẽ thay đổi và gây áp lực lên lạm phát/thiểu phát. Thực tế thì NHTW có thể đồng thời can thiệp lên cả hai thị trường này thông qua hiệu ứng can thiệp trung lập và cung tiền sẽ không thay đổi. Nhưng để đạt được mục tiêu can thiệp trung lập đòi hỏi thị trường chứng khoán phải phát triển, các hàng hóa trên thị trường mở phải đa dạng. Rõ ràng là điều kiện hội nhập về tài chính tiền tệ luôn đòi hỏi các NHTW các nước, nhất là với các nước đang phát triển, phải tăng cường tính chủ động trong điều hành chính sách tiền tệ, bởi nếu không như vậy sẽ buộc phải hy sinh các mục tiêu kiểm soát lạm phát hoặc ổn định tỷ giá. Tuy nhiên, thực tế việc can thiệp dù có chủ động vẫn luôn là hoạt động tốn kém và có những hiệu ứng không mong muốn đối với nền kinh tế - xã hội. Do vậy, xu hướng chung là các nước tiến hành thả nổi tỷ giá, các thị trường khi đó sẽ tự xác lập điểm cân bằng, không cần tới sự can thiệp của NHTW. Khi đó, sự độc lập trong chính sách tiền tệ của NHTW sẽ từng bước được tăng cường.

Thứ ba, Các công cụ chính sách tiền tệ gián tiếp sẽ có điều kiện phát huy tác dụng.

Quá trình hội nhập tài chính sẽ giúp NHTW các nước có điều kiện thuận lợi để phát huy tác dụng của các công cụ chính sách tiền tệ gián tiếp, nhất là công cụ nghiệp vụ thị trường mở. Trong môi trường vốn được tự do luân chuyển giữa các nước, nghiệp vụ thị trường mở trở nên rất hữu hiệu trong việc vô hiệu hóa các luồng vốn ngắn hạn có tính chất đầu cơ, đồng thời hạn chế những luồng vốn chảy ra ồ ạt. Khi các nước chưa tiến hành tự do hóa tài chính, nghiệp vụ thị trường mở rất khó thực hiện trên qui mô lớn vì thiếu những công cụ để mua bán trên thị trường. Nhưng trong quá trình tự do hóa tài chính, các giấy tờ có giá và các công cụ nợ phát sinh sẽ trở nên đa dạng hơn, khi đó NHTW sẽ có điều kiện phát huy tác dụng

can thiệp và điều tiết thị trường bằng nghiệp vụ thị trường mở.

Thứ tư, Giảm nhu cầu về dự trữ ngoại tệ.

Khi áp dụng chế độ tỷ giá cứng nhắc, để ổn định tỷ giá buộc NHTW các nước phải duy trì lượng ngoại tệ dự trữ đủ lớn để có thể can thiệp thị trường. Quá trình hội nhập sẽ dẫn đến chế độ tỷ giá từng bước được linh hoạt, nhu cầu can thiệp của NHTW trên thị trường ngoại hối sẽ giảm đi, do vậy, nhu cầu dự trữ ngoại hối sẽ giảm.

***Thứ năm**, Hạn chế tình trạng đầu cơ tiền tệ.*

Thông thường những hoạt động đầu cơ tiền tệ diễn ra do có sự chênh lệch về lãi suất và tỷ giá giữa các loại tiền tệ. Dưới chế độ tỷ giá cố định và duy trì cứng nhắc, khi các điều kiện về kinh tế - xã hội có sự thay đổi thì tỷ giá cũng sẽ khó được duy trì. Các nhà đầu cơ thường dự đoán mức tỷ giá sẽ được điều chỉnh tiếp theo để tìm cơ hội đầu cơ nhằm hưởng chênh lệch tỷ giá. Ngược lại, trong chế độ tỷ giá linh hoạt, tỷ giá sẽ được điều chỉnh thường xuyên theo thị trường, các nhà đầu cơ sẽ khó chi phối, kiểm soát được sự biến động của tỷ giá, hoạt động đầu cơ tiền tệ khó có thể diễn ra.

2. Những thách thức

***Thứ nhất**, Dễ bị tổn thương, có nguy cơ dẫn tới khủng hoảng tài chính.*

Trong xu thế hội nhập về tài chính tiền tệ, các nhà đầu tư đẩy mạnh hoạt động đầu cơ qui mô lớn ở nhiều nước đang phát triển để trục lợi, châm ngòi cho các cuộc khủng hoảng tài chính khu vực và toàn cầu. Sở dĩ các nhà đầu cơ thường tăng cường hoạt động đầu cơ tại thị trường các nước đang phát triển là bởi vì thị trường tài chính tại các nước này thiếu vắng một cơ chế kiểm soát hiệu quả, hệ thống pháp luật chưa hoàn thiện và bất cập lớn nhất là hệ thống thông tin thị trường thiếu minh bạch, tạo nhiều cơ hội cho các hoạt động đầu cơ trục lợi. Các hoạt động đầu cơ như vậy luôn khiến cho kinh tế vĩ mô ở các nước này thiếu ổn định, gia tăng nguy cơ rủi ro tiềm ẩn trong hệ thống ngân hàng, nhất là rủi ro thanh khoản hoặc do sự ồ ạt chảy vào hoặc do sự tháo chạy của các dòng vốn quốc tế.

***Thứ hai**, Tỷ giá dễ bị biến động.*

Trong hội nhập, nhu cầu nhập khẩu tại nhiều nước đang phát triển tăng cao để đáp ứng cho sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước, điều này sẽ dẫn tới sự mất cân đối cung cầu ngoại tệ, gây căng thẳng trên thị trường hối đoái. Đồng thời, hội nhập trên thị trường tài chính cũng sẽ kích thích luồng ngoại tệ chảy vào các nước đang phát triển. Đa phần trong số này là những nguồn vốn ngắn hạn, có tính chất đầu cơ. Một mặt, chúng sẽ làm tỷ giá biến động tức thời, làm đồng nội tệ lên giá thực, kích thích tăng nhập khẩu và kìm hãm xuất khẩu; Mặt khác, bởi do đây là luồn vốn có tính chất đầu cơ, cho nên tính ổn định là không cao và việc rút ra ồ ạt có thể khiến tỷ giá thay đổi đột ngột, gây khó khăn rất lớn cho công tác điều hành thị

trường ngoại hối nếu như NHTW các nước không có các giải pháp kiểm soát dòng vốn nước ngoài hiệu quả.

Thứ ba. Nguy cơ nhập khẩu lạm phát.

Khi có dòng vốn nước ngoài ồ ạt chảy vào các nước đang phát triển sẽ dẫn tới các hiệu ứng: (i) NHTW buộc phải can thiệp bằng cách mua vào để cứu tỷ giá, điều này sẽ tiềm ẩn nguy cơ lạm phát; (ii) Dòng vốn nước ngoài đổ vào cũng sẽ gây hiệu ứng dịch chuyển từ các tài sản nước ngoài sang các tài sản trong nước và điều này cũng sẽ làm tăng tổng phương tiện thanh toán; (iii) Luồng vốn nước ngoài chảy vào ồ ạt làm cho vốn trong nước rẻ tương đối, điều này sẽ kích thích đầu tư tràn lan, kém hiệu quả, mang tính đầu cơ, càng gây sức ép lạm phát.

Thứ tư, Tăng khả năng lây lan rủi ro và tiềm ẩn gây xáo trộn trên thị trường tài chính.

Hội nhập tài chính tạo ra sự liên kết sâu giữa các thị trường tài chính toàn cầu, điều này sẽ làm tăng khả năng lây lan rủi ro giữa các thị trường trong nước và từ thị trường trong nước ra thị trường nước ngoài. Sự đổ vỡ của thị trường bất động sản, sự thua lỗ của các công ty sẽ làm giảm giá cổ phiếu, gây ra việc rút vốn ồ ạt trên thị trường chứng khoán của một nước rồi nhanh chóng lan rộng ra toàn khu vực và toàn cầu. Có thể nói, tính phản ứng dây chuyền và tức thời là đặc điểm của khủng hoảng tài chính trong điều kiện tự do hóa tài chính. Sự hoảng loạn này sẽ gây hậu quả tức thời lên hệ thống NHTM các nước, làm gia tăng nguy cơ mất khả năng thanh toán của hàng loạt NHTM trong thời gian rất ngắn và thị trường tài chính sẽ hoàn toàn bị xáo trộn. Điều này không chỉ xảy ra đơn lẻ tại một vài quốc gia, mà sẽ nhanh chóng lây lan sang toàn bộ khu vực và toàn cầu do các quan hệ về tài khoản thanh toán đại lý giữa NHTM các nước.

Thứ năm, Mức độ cạnh tranh sẽ ngày càng khốc liệt.

Hội nhập sẽ tạo ra một sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt trong khu vực tài chính, điều này sẽ gây bất lợi cho các định chế tài chính tại các nước đang phát triển do sức cạnh tranh thấp kém trên nhiều phương diện so với các tập đoàn tài chính của các nước phát triển và nguy cơ các định chế tài chính – ngân hàng trong nước bị các tập đoàn tài chính nước ngoài thôn tính là rất khó tránh khỏi.

Hơn nữa, do cạnh tranh trong điều kiện năng lực yếu kém trên nhiều phương diện buộc các NHTM trong nước phải kinh doanh mạo hiểm, điều này tiềm ẩn rủi ro rất lớn, nguy cơ đổ vỡ, phá sản ngân hàng rất cao.

2. Thực trạng hội nhập tài chính của hệ thống NHTM Việt Nam

1. Hội nhập ASEAN

Sau hơn 40 năm thành lập và phát triển, ASEAN đã có những bước phát triển vững chắc và mục tiêu hoạt động đã được mở rộng và được các nước thành viên thực hiện nghiêm túc, do vậy, sự hợp tác giữa các nước ngày càng sâu sắc, đa dạng trên mọi lĩnh vực

kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục... trong đó, hợp tác trong lĩnh vực tài chính ngân hàng ngày càng được chú trọng. Cơ sở quan trọng cho hợp tác trong lĩnh vực tài chính ngân hàng trong ASEAN là Hiệp định khung về Dịch vụ trong ASEAN (AFAS) và thống nhất cơ sở đàm phán để mở rộng dịch vụ được ký kết ngày 15/12/1997. Theo đó, các nước thành viên ASEAN cam kết sẽ dành cho nhau những ưu đãi cao hơn WTO trong những lĩnh vực có thể và thành lập khu vực mậu dịch tự do đối với hoạt động dịch vụ trong ASEAN. Tại Hội nghị thượng đỉnh ASEAN 6 diễn ra tại Hà Nội cuối năm 1998, các nhà lãnh đạo ASEAN đã thông qua văn kiện "***Chương trình hành động Hà Nội***" gồm 10 chủ đề hợp tác được thực hiện trong 6 năm nhằm thực hiện tầm nhìn ASEAN 2020. Mỗi chủ đề văn kiện nêu ra đều được cụ thể hóa bằng các mục tiêu, nội dung, tiến trình, biện pháp và kế hoạch hành động cụ thể. Trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, văn kiện đã nêu ra những mục tiêu cụ thể, như: (i) Nghiên cứu về sử dụng đồng tiền ASEAN; (ii) Thiết lập có trình tự quá trình tự do hóa tài khoản vốn; (iii) Giám sát luồng vốn ASEAN; (iv) Hệ thống tiền tệ và tỷ giá hối đoái ASEAN... Những mục tiêu cụ thể mà văn kiện đã đưa ra cho lĩnh vực tài chính - ngân hàng định hướng và đẩy nhanh quá trình hợp tác ngân hàng trong ASEAN, từ đó góp phần vào những thành tựu to lớn hơn mà ASEAN sẽ đạt được cho đến năm 2020.

Nhận thức được tầm quan trong của việc hội nhập tài chính ngân hàng trong ASEAN, thời gian qua, hệ thống ngân hàng Việt Nam đã có những động thái tích cực nhằm tham gia hiệu quả vào khu vực này với các mốc cụ thể:

Ngày 1/12/1998: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đã đưa ra cam kết về dịch vụ ngân hàng trên cơ sở chế độ pháp lý hiện hành với 4 nghiệp vụ ngân hàng là: nhận tiền gửi, cho vay, cho thuê tài chính và thanh toán chuyển tiền.

Ngày 1/3/1999: Việt Nam chính thức gia nhập Diễn đàn NHTW ASEAN và đã tổ chức thành công Hội nghị lần thứ 5 của Diễn đàn này tại Hà Nội.

Cuối năm 2000: NHNN đã ký kết thỏa thuận hoán đổi (swap agreement) giữa NHTW về cho vay ngắn hạn với thủ tục đơn giản, nhanh chóng, qua đó sẽ góp phần nâng cao hiệu quả dự trữ ngoại tệ và bảo đảm cán cân thanh toán giữa các nước ASEAN.

Cuối năm 2001: NHNN đã ký cam kết về nghiệp vụ bảo lãnh ngân hàng trong ASEAN.

Thời gian gần đây, NHNN vẫn tích cực tham gia vào các chương trình hợp tác ngân hàng trong ASEAN. Để góp phần nâng cao hiệu quả của quá trình hợp tác trong ASEAN, NHNN không chỉ hợp tác với NHTW các nước trong ASEAN, mà còn tạo điều kiện cho hợp tác ngân hàng ở các cấp thấp hơn nhưng lại không kém phần quan trọng, vì nó tác động trực tiếp đến hoạt động và hiệu quả của từng thành viên trong hệ thống ngân hàng Việt Nam, đó là hợp tác ngân hàng ở cấp doanh nghiệp và hiệp hội,

hợp tác giữa các NHTM tư nhân ở các nước ASEAN thông qua Hiệp hội Ngân hàng ASEAN.

Lộ trình hội nhập về tài chính ngân hàng trong ASEAN do các NHTW và Bộ Tài chính các nước ASEAN phối hợp xây dựng được thông qua tại Hội nghị Bộ trưởng Tài chính ASEAN lần thứ 7 tại Philippines (8/2003). Lộ trình đã đưa ra các bước đi và khuôn khổ thời gian cho các chương trình hợp tác trong 4 lĩnh vực cụ thể: (i) Phát triển thị trường vốn; (ii) Tự do hóa dịch vụ tài chính; (iii) Tự do hóa tài khoản vốn; (iv) Hợp tác tiền tệ trong khu vực ASEAN. Nhìn chung, lộ trình hội nhập tài chính tiền tệ khu vực ASEAN được xây dựng theo hướng bảo đảm tính linh hoạt, không tạo sức ép cho các thành viên tham gia khi xây dựng cam kết.

Trên cơ sở lộ trình hội nhập về tài chính tiền tệ ASEAN đã được thông qua, NHNN phối hợp với Bộ Tài chính đã xây dựng xây dựng các cam kết của Việt Nam trong lĩnh vực hợp tác về phát triển vốn, tự do hóa dịch vụ tài chính, tự do hóa tài khoản vốn và hợp tác tiền tệ khu vực ASEAN theo lộ trình.

Việc thực thi AFTA thời gian qua cũng đã tác động đáng kể tới tiến trình hội nhập cộng đồng tài chính khu vực của hệ thống ngân hàng Việt Nam. Thật vậy, cùng với những tác động của AFTA đến tổng thể nền kinh tế xã hội, ngành ngân hàng cũng đã có những thay đổi đáng kể, kể cả các tác động tích cực lẫn tác động tiêu cực, nổi bật là những chuyển biến trong huy động vốn của các NHTM. Gia nhập AFTA thực chất là mở cửa tự do buôn bán giữa các nước trong khu vực, do đó sẽ tạo ra một thị trường năng động, hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài, thu hút nguồn vốn nước ngoài đáng kể, góp phần quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Đây chính là tiền đề quan trọng cho việc tăng huy động vốn trong nước của hệ thống NHTM. Cùng với cơ hội tăng cường huy động vốn trực tiếp từ nền kinh tế, việc tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc AFTA đã giúp hệ thống ngân hàng Việt Nam nhận được sự hỗ trợ trực tiếp từ các định chế tài chính trong việc thực hiện nhiệm vụ cải tổ và lành mạnh hóa hệ thống ngân hàng phù hợp với yêu cầu hội nhập. Thông qua sự hợp tác với các nước trong khu vực, Việt Nam sẽ có điều kiện để từng bước đổi mới hoạt động ngân hàng, tiếp cận và ứng dụng công nghệ ngân hàng hiện đại, đáp ứng dần các chuẩn mực kế toán quốc tế cũng như các chuẩn mực về an toàn vốn. Đó là những nhân tố thuận lợi mà hệ thống ngân hàng Việt Nam có được khi tham gia AFTA. Nhưng để khai thác triệt để các yếu tố thuận lợi đó nhằm đạt được mục tiêu cao nhất thì đòi hỏi hệ thống ngân hàng Việt Nam cần có những biện pháp tích cực hơn nữa để hạn chế các tác động tiêu cực của AFTA đến quá trình huy động vốn, đó là: (i) Sự gia tăng áp lực cạnh tranh giữa hệ thống ngân hàng Việt Nam với các ngân hàng và trung gian tài chính khác trong khu vực; (ii) Xu hướng gia tăng trong chi phí huy động vốn.

2. Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ

Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ đi đến thỏa thuận nguyên tắc vào tháng 7/1999 và được ký chính thức vào ngày 1/7/2000 và có hiệu lực từ 10/12/2001. Tuy tên gọi là "*Hiệp định thương mại*", nhưng nội dung của nó còn bao hàm cả các qui định về hoạt động đầu tư, tài chính – ngân hàng, quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại... Hiệp định này đánh dấu bước đột phá trong tiếp cận thương mại quốc tế và tài chính quốc tế của Việt Nam.

Cũng như khi ký kết gia nhập ASEAN và thực thi lộ trình AFTA, khi Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ được thực thi thì cơ hội cho hệ thống ngân hàng Việt Nam là lớn, nhưng những thách thức đặt ra cũng không nhỏ. Ngay khi Hiệp định này được ký kết, NHNN đã khẩn trương tiến hành rà soát các nội dung cần sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các văn bản qui phạm pháp luật về tiền tệ và hoạt động ngân hàng cho phù hợp với nội dung của Hiệp định. Bên cạnh đó, NHNN cũng đã chỉ đạo các đơn vị chức năng tổ chức thông tin về nội dung của Hiệp định có liên quan đến hoạt động ngân hàng, nghiên cứu đưa những nội dung này vào qui trình giảng dạy cho các lớp đào tạo về tài chính ngân hàng để tạo ra nhận thức đầy đủ và thống nhất cho ngành cũng như toàn xã hội.

3. Tham gia các tổ chức tài chính quốc tế

Trong thời gian qua, NHNN cũng đã chủ động tích cực nghiên cứu xây dựng chiến lược, có những bước đi cụ thể và thu được những kết quả đáng khích lệ trong việc đẩy mạnh hợp tác với các tổ chức tài chính quốc tế cũng như trong các quan hệ song phương và đa phương.

1. Quan hệ với IMF, WB và ADB

Từ khi nối lại quan hệ với các tổ chức tài chính trên vào tháng 10/1993, NHNN đã thay mặt Chính phủ đàm phán và ký kết được nhiều chương trình, dự án của IMF, ADB, WB cho Việt Nam, đồng thời, tiếp nhận các hỗ trợ kỹ thuật của các tổ chức này để từng bước hoàn thiện hệ thống ngân hàng Việt Nam, đáp ứng yêu cầu hội nhập cộng đồng tài chính ngân hàng quốc tế.

2. Trong các quan hệ hợp tác đa phương

Trong những năm qua, NHNN đã ký các hiệp định tài chính đa phương với Ngân hàng Đầu tư Châu Âu, Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu, Quĩ OPEC, Quĩ Kuwait, Ngân hàng Trung ương khối sử dụng tiếng Pháp ...

Trong hợp tác APEC, NHNN đã và đang tiếp tục xây dựng chương trình hành động quốc gia hàng năm (IAP) trên tinh thần rà soát, sửa đổi và xây dựng văn bản mới phù hợp với các cam kết quốc tế.

Đồng thời, những năm qua, NHNN cũng có những bước đi mạnh mẽ thể hiện quyết tâm hội nhập và thực hiện lộ trình nới

lỏng các hạn chế đối với các định chế tài chính nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam. Cụ thể: Tháng 3/2003, NHNN ban hành các qui định cho phép các chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam được phép huy động tiền gửi bằng đồng Việt Nam của các cá nhân và pháp nhân là tổ chức Việt Nam không có quan hệ tín dụng với ngân hàng tối đa là 50% vốn được cấp. Quyết định này của NHNN nhằm điều chỉnh việc quản lý hệ thống ngân hàng cho phù hợp với cam kết song phương và đa phương trong hội nhập quốc tế.

Nổi bật trong quan hệ đa phương là việc năm 2007 Việt Nam chính thức trở thành thành viên WTO. Có thể nói tài chính ngân hàng là một lĩnh vực được mở cửa mạnh nhất ngay sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Theo cam kết giữa Việt Nam và các nước thành viên WTO, đến năm 2010, các ngân hàng nước ngoài sẽ được phép thực hiện hầu hết các dịch vụ ngân hàng như một ngân hàng trong nước (trừ dịch vụ tư vấn và cung cấp thông tin ngân hàng). Cụ thể: Từ ngày 1/4/2007, các ngân hàng nước ngoài được phép thiết lập sự hiện diện thương mại của mình tại Việt Nam dưới các hình thức: văn phòng đại diện, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh với nước ngoài có vốn nước ngoài dưới 50% vốn điều lệ, các công ty cho thuê tài chính liên doanh, các công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài và ngân hàng 100% vốn nước ngoài... Cũng như các pháp nhân Việt Nam, các chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng nước ngoài này sẽ được hưởng qui chế đối xử không phân biệt ngay sau khi Việt Nam gia nhập WTO.

Các cam kết gia nhập WTO trong lĩnh vực ngân hàng sẽ cho phép các ngân hàng nước ngoài được hiện diện ở Việt Nam dưới các hình thức khác nhau, mở rộng phạm vi và loại hình cung cấp các dịch vụ ngân hàng, tạo ra một sân chơi bình đẳng cho các ngân hàng. Việt Nam cho phép thành lập ngân hàng con 100% vốn nước ngoài không muộn hơn 1/4/2007. Ngoài ra, ngân hàng nước ngoài được thành lập chi nhánh tại Việt Nam, nhưng chi nhánh đó không được phép mở chi nhánh phụ và vẫn phải chịu hạn chế về huy động tiền gửi bằng VND từ thể nhân Việt Nam trong vòng 5 năm kể từ khi gia nhập WTO. Đồng thời qui định hạn chế các nhà đầu tư nước ngoài về mua cổ phần trong ngân hàng Việt Nam không quá 30%. Đây là hạn chế có ý nghĩa đối với hệ thống ngân hàng Việt Nam.

Đối với NHTM nước ngoài: Văn phòng đại diện, chi nhánh, NHTM liên doanh với số vốn đầu tư không chiếm quá 50%, công ty cho thuê tài chính, công ty liên doanh tài chính và công ty tài chính 100% vốn nước ngoài.

Trong vòng 5 năm sau khi gia nhập WTO, Việt Nam có thể giới hạn quyền của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong việc nhận tiền gửi bằng VND từ khách hàng là người Việt Nam. Với những chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa có quan hệ tín dụng với khách hàng là người Việt Nam thì

mức độ huy động vốn so với vốn pháp định được thực hiện theo lộ trình sau: Từ ngày 1/1/2007 được huy động gấp khoảng trên 6 lần so với vốn pháp định đã góp đủ; Từ năm 2008 gấp 8 lần; Từ năm 2009 gấp 9 lần; Từ năm 2010 gấp 20 lần; Từ năm 2011 được hưởng theo chế độ đối xử quốc gia.

Theo Nghị định số 22/2006/NĐ-CP (ngày 28/2/2006), thời hạn hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh hoặc ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam không quá 99 năm. Thời hạn hoạt động của một chi nhánh ngân hàng nước ngoài không vượt qua thời hạn hoạt động của ngân hàng mẹ ở nước ngoài. Thời hạn hoạt động của văn phòng đại diện của NHTM không được vượt quá thời hạn hoạt động của NHTM nước ngoài đó. Thời hạn hoạt động của các tổ chức trên sẽ được qui định cụ thể trong giấy phép được cấp và có thể được gia hạn theo yêu cầu.

3. Đánh giá chung về tiến trình hội nhập của hệ thống ngân hàng Việt Nam

1. Những kết quả đạt được

Sự hội nhập của hệ thống ngân hàng Việt Nam thời gian qua đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, hệ thống ngân hàng Việt Nam hoạt động ngày càng mang tính thị trường và tính chuyên nghiệp cao. Có thể nhìn nhận trên những kết quả chính sau đây:

Thứ nhất, Cùng với tiến trình hội nhập vào hệ thống tài chính ngân hàng khu vực và quốc tế, hệ thống pháp luật của Việt Nam cũng ngày càng được hoàn thiện, qua đó giúp hoàn thiện từng bước môi trường pháp lý cho hoạt động của các NHTM Việt Nam ngày càng bám sát thông lệ, tập quán khu vực và quốc tế. Đây là nhân tố rất quan trọng để các NHTM Việt Nam hoạt động an toàn và hiệu quả, đồng thời qua đó giúp tăng cường thu hút các ngân hàng nước ngoài hoạt động kinh doanh tại Việt Nam – điều này là rất quan trọng nhằm tăng cường tính cạnh tranh của hệ thống ngân hàng Việt Nam, qua đó giúp từng bước giảm chi phí giao dịch vốn trong nền kinh tế, rút ngắn khoảng cách chênh lệch về lãi suất giữa trong nước và quốc tế.

Thứ hai, Mặc dù quá trình hội nhập của hệ thống ngân hàng Việt Nam chỉ khoảng trên 15 năm, song hoạt động của hệ thống ngân hàng Việt Nam đã từng bước bám sát được các chuẩn mực và thông lệ quốc tế, nhất là về các chuẩn mực an toàn hoạt động, chuẩn mực kế toán, quản lý rủi ro...

Thứ ba, Môi trường hoạt động của hệ thống ngân hàng ngày càng có tính cạnh tranh nhờ mở rộng cửa cho phép các ngân hàng nước ngoài được hoạt động tại Việt Nam dưới các hình thức khác nhau. Hiện chúng ta đang tiếp tục hoàn thiện môi trường pháp lý để mở rộng cửa cho phép các NHTM nước ngoài được tăng cường sự hiện diện tại Việt Nam bằng việc tiếp tục cho phép các đối tác nước ngoài được tăng tỷ lệ nắm cổ phiếu tại các NHTMCP trong nước.

Thứ tư, Hệ thống hạ tầng công nghệ ngân hàng ngày càng được cải thiện, tạo tiền đề để các NHTM Việt Nam có thể mở ra các

loại hình dịch vụ mới tiện ích cho các khách hàng trong nền kinh tế cũng như tăng cường khả năng cạnh tranh của hệ thống ngân hàng Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế.

Thứ năm, Chất lượng nguồn nhân lực của hệ thống ngân hàng Việt Nam ngày càng được nâng cao, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng và hiệu quả kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, không chỉ là chất lượng của đội ngũ cán bộ nhân viên trong ngành, mà còn là chất lượng của đội ngũ các nhà quản trị ngân hàng. Đây là nhân tố rất quan trọng trong tiến trình hội nhập quốc tế của hệ thống ngân hàng Việt Nam, tạo nền tảng để từng bước các NHTM Việt Nam vươn tầm khu vực và quốc tế.

2. Những mặt còn tồn tại bất cập

Tuy đạt được những kết quả quan trọng trên đây, nhưng quá trình hội nhập của hệ thống ngân hàng Việt Nam những năm qua đã và đang bộc lộ một số bất cập:

Thứ nhất, Tư duy kinh doanh của một số NHTM Việt Nam hầu như vẫn có tính thụ động, trông chờ vào sự bao cấp, thiếu tính năng động trong kinh doanh, thiếu tầm nhìn chiến lược, thiếu bài bản trong đầu tư, đầu tư manh mún, chủ yếu vẫn hướng vào các dịch vụ truyền thống, khó triển khai các dịch vụ mới có tính cạnh tranh cao. Một số năm gần đây các NHTM cũng đã tập trung triển khai các dịch vụ tiện ích như ngân hàng điện tử (e-banking, phone banking, mobile banking, internet banking), nhưng các loại hình dịch vụ này có vẻ vẫn còn mới lạ đối với hầu hết các khách hàng trong nền kinh tế do chúng tiền ẩn rủi ro cao. Như vậy, các dịch vụ truyền thống vẫn là loại hình kinh doanh chính của các NHTM Việt Nam. Một khi kinh doanh chưa được đa dạng hóa thì rủi ro sẽ không được phân tán và khó có cơ hội để mở rộng thu nhập. Điều này lại làm cản trở việc nâng cao năng lực cạnh tranh của NHTM.

Thứ hai, Vốn của các NHTM Việt Nam quá nhỏ, điều này cũng chính là nguyên nhân khiến các NHTM khó có điều kiện cải tiến nâng cấp công nghệ thông tin, là nhân tố có tính quyết định trong việc triển khai các dịch vụ ngân hàng mới. Mặc dù những năm qua kỹ thuật công nghệ ở các NHTM Việt Nam đã được cải thiện, nâng cấp về căn bản, song so với yêu cầu đặt ra trong kinh doanh thì hạ tầng công nghệ của hệ thống ngân hàng Việt Nam về căn bản vẫn có nhiều bất cập, lạc hậu so với hầu hết các nước trong khu vực.

Thứ ba, Tính chất cạnh tranh thái quá, chủ yếu ở các lĩnh vực huy động vốn và cho vay, của các tổ chức tín dụng tại Việt Nam những năm qua làm cho môi trường tín dụng diễn biến rất phức tạp, gây những tác động xấu đến sự ổn định kinh tế vĩ mô, cản trở công tác kiểm soát lạm phát trong nền kinh tế. Sự cạnh tranh thái quá ở các NHTM Việt Nam rất dễ nhận thấy trong hoạt động huy động vốn. Các cuộc chạy đua nâng lãi suất huy động khiến lãi suất tăng vọt, vượt xa so với mức lãi suất trần huy động do NHNN Việt Nam khống chế và các cuộc chạy đua này rất khó kiểm soát do hầu hết các ngân

hàng thỏa thuận ngầm với khách hàng. Các cuộc chạy đua nâng lãi suất không chỉ diễn ra ở đồng nội tệ mà còn lan sang lãi suất của USD. Điều này không chỉ làm *tăng nguy cơ tiềm ẩn rủi ro lãi suất mà còn gia tăng nguy cơ rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng và rủi ro hối đoái, đặc biệt là rủi ro thanh khoản diễn biến rất phức tạp những năm qua.*

Thứ tư. Tính liên kết của hệ thống ngân hàng Việt Nam quá yếu. Mặc dù Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam đã hình thành từ lâu, song hoạt động chưa thực sự hiệu quả, có xu hướng bị "hành chính hóa" chứ không còn là tiếng nói chung của hệ thống ngân hàng Việt Nam phản ánh với các nhà chức trách tiền tệ và đứng ra điều hòa các lợi ích cũng như tìm biện pháp để ứng phó chung với những tình huống gây bất lợi cho toàn hệ thống ngân hàng. Đặt trong bối cảnh hội nhập tài chính – ngân hàng đang tiếp tục diễn ra mạnh mẽ như hiện nay, sự liên kết quá lỏng lẻo, thiếu sự ràng buộc về lợi ích cũng như trách nhiệm có thể nhìn thấy ngay hậu quả nhãn tiền đối với hệ thống ngân hàng Việt Nam. Bởi vì năng lực tài chính và năng lực cạnh tranh của hầu hết các NHTM Việt Nam là rất thấp, nên nếu không có sự liên kết chặt chẽ với nhau, thì sự thua thiệt trong cạnh tranh với các ngân hàng nước ngoài là khó tránh khỏi do các NHTM quốc tế mạnh về năng lực tài chính, có nhiều kinh nghiệm trong cạnh tranh trên thương trường quốc tế. Sự cạnh tranh ngay trên thị trường trong nước còn yếu thì làm sao có thể vươn tầm quốc tế?

3. Một số thách thức đặt ra đối với các NHTM Việt Nam

Hội nhập đem lại những thành quả lớn, tuy vậy, các khó khăn thách thức đã và đang tiếp tục đặt ra với các NHTM Việt Nam, trong đó có một số thách thức chính là:

Thứ nhất, Năng lực tài chính yếu. Mặc dầu các NHTM Việt Nam đã có nhiều đổi mới những năm qua, nhưng đến nay các ngân hàng này vẫn ở giai đoạn phát triển ban đầu với năng lực tài chính còn khá yếu. Có thể thấy điều này qua các tư liệu thống kê dưới đây:

***Bảng 1:* Vốn chủ sở hữu của các tổ chức tín dụng Việt Nam** *(Đơn vị: Tỷ đồng)*

	Năm 2008	**Năm 2009**	**Tốc độ tăng trưởng (%)**
NHTM nhà nước	71.971,29	98.677,54	37,11
NHTM cổ phần	96.149,85	125.686,31	30,72
Ngân hàng liên doanh, ngân hàng nước ngoài	22.284,98	34.631,43	55,40
Công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính	13,230.50	20.534,70	55,21
Hệ thống quỹ tín dụng nhân dân	1.998.92	3.081,79	54,17
Toàn hệ thống	**205.635,53**	**282.611,77**	**37,43**

Nguồn: NHNN và tổng hợp từ website của các tổ chức tín dụng.

Bảng 1 cho thấy: Vốn chủ sở hữu của toàn bộ hệ thống các tổ chức tín dụng tại Việt Nam tuy đạt được mức tăng trưởng tương đối ấn tượng (37,43% năm 2009), nhưng nếu qui đổi về USD để so sánh với các NHTM trong khu vực thì có thể thấy qui mô vốn lại quá nhỏ.

Bảng 2: **Vốn chủ sở hữu của một số NHTM Việt Nam** *(Đơn vị: Tỷ đồng)*

	Năm 2009	Năm 2010
Agribank	11.238,179	21.036,204
Vietcombank	16.710	20.669
Vietinbank	12.572,078	18.170,363
BIDV	17.106,238	23.474,995
SeABank	5.401,44	5.743,378
MHB	1.175,757	3.213,494

Nguồn: website một số NHTM.

Theo các tư liệu tại Bảng 2, trong năm 2010, các NHTMNN mặc dù được xem là có số vốn điều lệ lớn nhất, nhưng nếu qui đổi sang USD thì vẫn còn khá khiêm tốn. Chẳng hạn vốn điều lệ của các ngân hàng BIDV, Agribank và Vietcombank cũng chỉ tương đương khoảng trên dưới 1 tỷ USD, Vietinbank xấp xỉ 880 triệu USD. Còn lại tất cả các NHTM cổ phần khác đều có mức vốn điều lệ rất thấp, trong đó có một số NHTM chưa đáp ứng được yêu cầu của Nghị định 141/NĐ-CP (Nghị định này qui định từ 31/12/2010 vốn tự có tối thiểu của các NHTM Việt Nam phải ở mức 3.000 tỷ đồng). Mặc dù đã có rất nhiều nỗ lực, song một số NHTM đã không đáp ứng được yêu cầu và buộc Chính phủ phải lùi thời hạn sau 1 năm.

Nếu so sánh với các NHTM trong khu vực thì vốn của các NHTM Việt Nam là một con số vô cùng khiêm tốn (Xem Bảng 3).

Bảng 3: **Quy mô vốn tự có của một số NHTM trong khu vực** *(Đơn vị: Triệu USD)*

Ngân hàng	2004	2005	2006
Bangkok (Thái Lan)	2.588	2.950,5	3.674,2
Maybank (Malaisia)	3.653	3.963	4.214
Lippo Bank (Indonesia)	285	n.a	667,5
4 Bank of China	n.a	30.907	52.884
Woori (Hàn Quốc)	6.734	7.332	9.579
Kookmin (Hàn Quốc)	8.637	9.526	n.a
UOB (Singapore) (Tr. SGD)	n.a	14.924	16.791

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Fitch Rating; www.bangkokbank.co.tl; www.maybank.com.my; www.uob.com.sg.

Thứ hai. Mức độ an toàn hoạt động chưa cao.

Xét theo tiêu chuẩn Basel về hệ số an toàn hoạt động (CAR) (hệ số CAR phải đạt ngưỡng 8% so với tổng tài sản có qui đổi theo rủi ro) thì một số NHTM Việt Nam chưa đáp ứng được.

Bảng 4: **Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu của một số NHTM** *(Đơn vị: %)*

CAR	VCB	ICB	ARG	BIDV	TCB	STB	ACB	EAB
2005	9.57	4.36	0.41	3.36	15.72	15.40	12.10	8.94
2006	12.60	5.18	4.90	5.50	17.28	11.82	10.89	13.57
2007	9.20	11.62	7.20	6.67	14.30	11.07	16.19	14.36
2008	8.90	12.02	n.a	6.50	13.99	12.16	12.44	10.75
2009	7.64	n.a	4.86	n.a	n.a	10.90	9.97	n.a
2010	9,09	n.a	n.a	n.a	n.a	n.a	n.a	n.a

Nguồn: website NHNN.

Tuy chưa có các tư liệu dầy đủ về hệ số CAR cho các năm 2009 và 2010 nhưng có thể dự tính các hệ số này ở nhiều NHTM Việt Nam trong các năm này chưa đạt được ngưỡng an toàn. Sở dĩ như vậy là vì, do tăng trưởng tín dụng tăng cao trong những năm qua, vượt xa so với mức tăng trưởng thực của nền kinh tế. (Theo thông lệ chung thì mức tăng trưởng tín dụng chỉ nên ở ngưỡng gấp đôi so với mức tăng trưởng GDP là phù hợp). Tuy nhiên những năm qua, tăng trưởng tín dụng luôn ở mức trên dưới 30% (thậm chí có những năm tỷ lệ này lên tới trên 40%), trong khi đó tỷ lệ tăng trưởng GDP của Việt Nam những năm qua chỉ khoảng trên dưới 7%, có nghĩa là mức tăng trưởng tín dụng ở Việt Nam đang vượt quá xa so với mức tăng trưởng GDP! Các tư liệu thống kê cũng cho thấy rằng tổng dư nợ tín dụng cho nền kinh tế hiện đang ở mức khoảng 1,2 lần GDP, trong khi tỷ lệ này ở các nước chỉ vào khoảng 0,6 – 0,7 lần)[1]. Điều này đã khiến cho các khoản cấp tín dụng của các NHTM có mức độ rủi ro cao hơn. Hậu quả là tỷ lệ nợ xấu năm 2008, 2009 và 2010 đều tăng cao. Tài sản có rủi ro của nhiều NHTM tăng lên cùng với vốn chủ sở hữu, khiến cho tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu của nhiều ngân hàng không đạt mức yêu cầu thấp nhất là 8% theo Quyết định 457/2005/QĐ-NHNN. Đặc biệt, nếu theo qui định trong Thông tư 13/2010/TT-NHNN (ngày 20/5/2010) thì lại càng nhiều NHTM không đáp ứng được

[1] Nguyễn Minh Phong: *Giải bài toán kinh tế Việt Nam năm 2011*. Tạp chí Ngân hàng. Số 12/2011.

(Thông tư này qui định các tổ chức tín dụng (trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài) phải duy trì tỷ lệ vốn tối thiểu 9% giữa vốn tự có so với tổng tài sản có rủi ro của tổ chức tín dụng). Trong khi đó, hầu hết các NHTM trong khu vực, hệ số này đã đạt trên 8%. Chẳng hạn: Hệ số CAR bình quân của các ngân hàng khu vực Châu Á – Thái Bình dương (gồm 52 ngân hàng thuộc10 nước – là 13,1%); của các ngân hàng các nước châu Á mới nổi (Gồm 14 ngân hàng của Thailand, Indonesia, Malaysia, Phillipines) là 12,3%.

***Biểu 1:* Tỷ lệ nợ xấu của khối các NHTM Việt Nam**

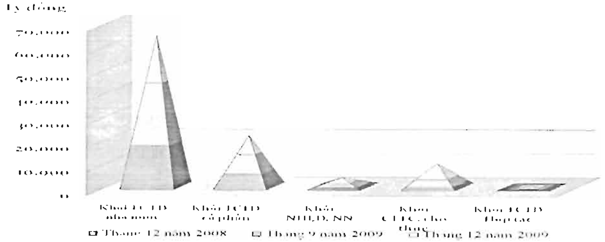

Nguồn: NHNN.

Thứ ba, Chất lượng tín dụng khá thấp.

Tỷ lệ nợ xấu tăng trong năm 2008 và 2009 so với năm 2007 là do các nguyên nhân: tình trạng lạm phát gia tăng mạnh giữa năm 2008, tác động xấu từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu tới hoạt động xuất khẩu của Việt Nam, lãi suất vay vốn lên cao, tình hình tiêu thụ sản phẩm gặp khó khăn, thị trường chứng khoán và bất động sản sụt giảm khiến cho tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của nhiều khách hàng giảm sút, dẫn tới không trả được nợ hoặc không trả nợ đúng hạn.

Theo báo cáo Banking system outlook của Moody's (tháng 08/2009), tỷ lệ nợ xấu cuối năm 2008 của hệ thống ngân hàng là 3,6%, tăng 2% so với năm 2007. Còn theo báo cáo của NHNN, số dư nợ xấu năm 2009 của toàn hệ thống là 34.945,14 tỷ đồng. Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ tín dụng toàn hệ thống các NHTM là 1,99%; trong đó có 12 tổ chức tín dụng có tỷ lệ nợ xấu/tổng dư nợ trên 4%.

Thứ tư, Hiệu quả kinh doanh đạt thấp.

Do chất lượng tín dụng chưa cao, trong khi đó các hoạt động kinh doanh khác chưa phát triển, nên tỷ lệ lợi nhuận ròng sau thuế so với tổng tài sản (ROA) của hệ thống NHTM Việt Nam khá thấp. Hệ số ROE (Lợi nhuận trên vốn) của các NHTM Việt Nam cũng khá thấp (Xem Bảng 5).

Bảng 5: **Hệ số ROA, ROE năm 2009 của các tổ chức tín dụng tại Việt Nam**

(Đơn vị: Tỷ đồng)

	Thu-chi luỹ kế		**(+/-)T12/10 so T12/09**	**ROA**	**ROE**
	12 tháng năm 2009	**12 tháng năm 2010**			
NHTM nhà nước	7,839.62	11,284.47	43.94	4.13	66.94
NHTM cổ phần	10,546.90	14,811.30	40.43	1.28	11.78
NH liên doanh, nhà nước	3,300.99	3,698.27	12.04	1.18	10.68
Công ty tài chính, cho thuê tài chính	246.92	-582.76	-336.01	-0.40	-2.84
Qũy Tín dụng nhân dân	206.36	258.95	25.49	0.88	8.40
Toàn hệ thống	**22,140.80**	**29,470.23**	**33.10**	**0.97**	**10.43**

Nguồn: NHNN và tổng hợp từ website của các tổ chức tín dụng.

Trong khi đó, hệ số ROA của NHTM các nước trong khu vực là tương đối cao. Cụ thể: Hệ số ROA của nhóm các NH khu vực Châu Á – Thái Bình dương (gồm 52 NHTM thuộc 10 nước) là 0,94; Hệ số ROA ở các NH thuộc các nước mới nổi (Gồm 14 NH của các nước Thailand, Indonesia, Malaysia, Phillipines) là 0,77; Hệ số ROE của NHTM các nước luôn ở mức trên 15%.

ROA, ROE của NHTM Việt Nam đạt thấp do các nguyên nhân chủ yếu sau đây: (1) Do vốn tự có của NHTM nhỏ đương nhiên làm giảm khả năng tăng lợi nhuận (theo nguyên tắc đòn bẩy tài chính); (2) Tỷ lệ tài sản có không sinh lời/tổng tài sản có quá cao nên làm giảm thu nhập của NH; (3) Do mức độ áp dụng công nghệ tiên tiến hạn chế, tỷ lệ giao dịch tự động còn thấp nên năng suất lao động kém; (4) Cơ cấu thu nhập của các NHTM còn chưa hợp lý, chỉ có khoảng 10% là từ dịch vụ, trong khi khả năng sinh lời từ hoạt động dịch vụ cao hơn nhiều so với khả năng sinh lời từ hoạt động tín dụng.

Thứ năm, *Chất lượng nguồn nhân lực chưa cao, chất lượng quản lý còn nhiều bất cập.* Mô hình quản lý nhìn chung còn nặng kiểu quản lý truyền thống, mang tính chất địa dư hành chính, rất khó khăn để phát triển mạng lưới ra bên ngoài do hạn chế về tài chính, quản trị, sức cạnh tranh. Chất lượng nguồn nhân lực chưa cao do chất lượng hoạt động đào tạo tại hầu hết các trường đại học chuyên ngành tài chính ngân hàng tại Việt Nam chưa bảo đảm, còn nặng về đào tạo kinh viện, chưa bám sát với các nhu cầu của thực tiễn. Hiện nay hầu hết các NHTM lớn đều đã thành lập các trung tâm đào tạo để tăng cường đào tạo nhằm nâng cao chất

lượng nguồn nhân lực của ngân hàng. Tuy nhiên, hoạt động đào tạo tại hầu hết các trung tâm này còn khá nhiều bất cập

Công tác quản trị tài sản có, tài sản nợ còn nhiều mặt yếu kém về: Quản lý tín dụng, quản lý hệ số CAR, đầu tư dài hạn, phát triển phi tín dụng, triển vọng tăng vốn rất hạn hẹp (ngoại trừ trường hợp cổ phần hoá các NHTMNN), quản lý vốn khả dụng chưa đúng nghĩa...

Thứ sáu. Trình độ công nghệ. Theo WB, công nghệ trong lĩnh vực ngân hàng ở Việt Nam vẫn còn ở mức thấp kém. Chỉ số công nghệ ngân hàng ở Việt Nam mới chỉ là -0,47, trong khi ở Trung Quốc là -0,35; Thái Lan -0,07, Indonexia -0,07, Malaysia là 1,08 và của Singapore là 1,95.

Thứ bảy, Về thương hiệu. Cùng với sự phát triển kinh tế – xã hội, đời sống con người ngày càng được nâng cao thì sự cạnh tranh về thương hiệu sẽ ngày càng mạnh mẽ. Bản chất thương hiệu chính là uy tín về chất lượng dịch vụ mà một NH sẵn sàng cung ứng cho xã hội. Xét về mặt này thì các NHTM Việt Nam hầu như uy tín thấp, cho nên nếu mở cửa thì các NHTM sẽ bị cạnh tranh rất gay gắt ngay trên "sân nhà" (và hầu như các NH này cũng chưa có được sự chuẩn bị tốt để có thể đối mặt với sự cạnh tranh này) và sẽ càng thua kém khi có ý định vươn ra nước ngoài. Do uy tín và thương hiệu chưa cao nên sẽ là một khó khăn thách thức đối với các NHTM Việt Nam trong huy động vốn nếu như các NHTM nước ngoài thực sự mở rộng hoạt động kinh doanh tại Việt Nam. Đặt trong điều kiện chất lượng tín dụng kém và các NHTM lại có xu hướng tăng trưởng tín dụng nóng như thời gian qua thì một khi thị trường có những biến động đảo chiều, nguy cơ rủi ro thanh khoản sẽ vô cùng lớn và khả năng chống đỡ sẽ là vô cùng khó khăn.

Thứ tám. Trong quá trình hội nhập, hệ thống NH Việt Nam cũng sẽ phải chịu tác động mạnh của thị trường tài chính thế giới, nhất là về tỷ giá, lãi suất, dự trữ ngoại hối trong khi phải thực hiện đồng thời nhiều nghĩa vụ và cam kết quốc tế. Các NHTM Việt Nam sẽ gặp khó khăn lớn do đồng thời phải hướng các hoạt động ra thị trường bên ngoài và cạnh tranh với các NH nước ngoài tham gia vào thị trường Việt Nam...

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Minh Phong. *Giải bài toán kinh tế Việt Nam năm 2011.* T/C Ngân hàng. Số 12/2011.

2. Nghị định số 22/2006/NĐ-CP (ngày 28/2/2006) của Chính phủ.

3. Quyết định 457/2005/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước.

4. Thông tư 13/2010/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước.